

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 21/2021/DS-PT
Ngày: 05-7-2021
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Việt Trung.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hà;

Bà Đoàn Thị Kim Thương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Nhân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị: Bà Nguyễn Thị Lan Hương - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 05 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2021/TLPT-DS ngày 27 tháng 5 năm 2021 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 10/2021/QĐ-PT ngày 15 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Chông Xọc C, sinh năm 1965; địa chỉ: Khu phố 1, Phường 1, thị xã Q, tỉnh Quảng Trị. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Hoàng Công O, sinh năm 1958 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1960; cùng địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện Tr, tỉnh Quảng Trị. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1964; địa chỉ: Khu phố 2, Phường 2, thị xã Q, tỉnh Quảng Trị. Có mặt.

4. Người kháng cáo: Ông Hoàng Công O và bà Nguyễn Thị L - là bị đơn trong vụ án. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/11/2020, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, nguyên đơn bà C trình bày:

Do quen biết với nhau nên năm 2001, bà C có cho vợ chồng ông Hoàng Công O và bà Nguyễn Thị L vay tổng số tiền là 42.000.000 đồng và 5,5 chỉ vàng 9999, việc vay mượn hai bên thỏa thuận miệng chứ không lập giấy vay tiền. Sau nhiều lần

trả nợ, đến ngày 13/11/2010 âm lịch thì hai bên lập giấy chốt nợ, trong đó thể hiện ông O và bà L còn nợ bà C 28.500.000 đồng và 5,5 chỉ vàng 9999. Ngày 18/11/2011, ông O và bà L trả cho bà C 2.000.000 đồng. Ngày 07/12/2010 âm lịch (tức ngày 10/01/2011 dương lịch), ông O và bà L trả thêm cho bà C 02 chỉ vàng 9999. Như vậy, ông O và bà L còn nợ bà C 26.500.000 đồng và 3,5 chỉ vàng 9999.

Ngoài ra, trong quá trình làm ăn, vợ chồng ông O và bà L còn nhờ bà C trả lãi hàng tháng với tổng số tiền 9.900.000 đồng cho bà Nguyễn Thị H (là người cho ông O và bà L vay số tiền 70.000.000 đồng).

Bà C đã nhiều lần đến nhà ông O và bà L để đòi nợ nhưng ông O và bà L không chịu trả nợ. Vì vậy, bà C khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Hoàng Công O và bà Nguyễn Thị L phải trả cho bà C số tiền 53.900.000 đồng, trong đó: Tiền vay 26.500.000 đồng; 3,5 chỉ vàng 9999 quy thành tiền 17.500.000 đồng; tiền trả lãi cho bà Nguyễn Thị H 9.900.000 đồng.

Ngày 04/01/2021, bà C có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 9.900.000 đồng (là số tiền bà C đã trả lãi cho bà H thay cho ông O, bà L) và 01 chỉ vàng 9999 (ông O và bà L đã trả cho bà C ngày 01/5/2018), yêu cầu Tòa án buộc ông O và bà L phải trả cho bà C tổng số tiền 39.500.000 đồng, trong đó tiền vay là 26.500.000 đồng và 2,5 chỉ vàng 9999 quy thành tiền là 13.000.000 đồng.

Tại văn bản trình bày ý kiến các ngày 23/11/2020, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, bị đơn ông Hoàng Công O và bà Nguyễn Thị L trình bày:

Ông O và bà L thừa nhận ngày 13/11/2010 âm lịch, ông O, bà L và bà C có lập giấy chốt nợ với nội dung ông O và bà L còn nợ bà C 28.500.000 đồng và 5,5 chỉ vàng 9999.

Về số tiền còn nợ: Ngày 18/11/2011, ông O và bà L đã trả cho bà C 2.000.000 đồng (hai bên có lập văn bản). Sau đó, ông O và bà L còn trả thêm cho bà C 06 lần vào các ngày 06/4/2019, 06/5/2019, 06/6/2019, 06/7/2019, 06/8/2019 và 01/02/2020, mỗi lần trả 1.000.000 đồng nhưng do tin tưởng nhau nên không lập văn bản.

Về số vàng: Hiện ông O và bà L đã trả hết cho bà C 5,5 chỉ vàng 9999, cụ thể:

- Lần 1 trả ngày 07/12/2010 (âm lịch) 02 chỉ vàng 9999 tại nhà bà C;
- Lần 2 trả ngày 01/5/2018 01 chỉ vàng 9999 tại nhà bà C.
- Lần 3 trả 02 chỉ vàng 9999 tại Ba Bể; 0,5 chỉ vàng 9999 tại đám cưới con bà C.

Ông O và bà L thừa nhận còn nợ bà C 20.500.000 đồng nhưng không đồng ý tiếp tục trả nợ số tiền này.

Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 21/12/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà H xác nhận số tiền 9.900.000 đồng mà bà C đã trả lãi cho bà H thay cho ông O và bà L đối với khoản vay 70.000.000 đồng bà H cho ông O, bà L vay. Nay bà C có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 9.900.000 này, bà H không có ý kiến gì.

Bản án sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 26/3/2021 của TAND huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị quyết định: Áp dụng khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, khoản 1, 2 Điều 466 Bộ luật dân sự, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà hánh. Buộc ông Hoàng Công O và bà Nguyễn Thị L phải trả cho bà C số tiền 39.500.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 05/4/2021, bị đơn ông Hoàng Công O và bà Nguyễn Thị L kháng cáo bản án sơ thẩm với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông O và bà L trả cho bà C 39.500.000 là không đúng. Số vàng ông O và bà L đã trả đủ cho bà C 5,5 chỉ vàng và trả thêm 6.000.000đ. Ông O và bà L chỉ còn nợ bà C 20.500.000 đồng

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị:

- *Về thủ tục tố tụng:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ, tham gia phiên tòa theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:* Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 9.900.000đ và 01 chỉ vàng, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định nhưng không đình chỉ phần đương sự rút là thiếu sót, vi phạm khoản 2 Điều 244 BLTTDS. Tuy nhiên, thiếu sót này không ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các đương sự. VKSND tỉnh sẽ có kiến nghị với TAND cấp huyện. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử bổ sung phần đình chỉ rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn trong quyết định của bản án phúc thẩm.

Về án phí: Ông Hoàng Công O và bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. *Về tính hợp pháp của kháng cáo:* Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án ngày 26/3/2021 thì ngày 14/4/2021, bị đơn ông Hoàng Công O và bà Nguyễn Thị L nộp đơn kháng cáo tại TAND huyện Triệu Phong. Kháng cáo của bị đơn là quá

hạn luật định, tuy nhiên sau đó đã được Hội đồng xét kháng cáo quá hạn TAND tỉnh Quảng Trị chấp nhận kháng cáo tại Quyết định số 01/2021/QĐ-PT ngày 06/5/2021. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý để giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là đúng quy định.

[1.2]. *Về quan hệ tranh chấp*: Nguyên đơn bà C khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Hoàng Công O và bà Nguyễn Thị L phải trả số tiền vay còn nợ, do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án “*tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS là đúng.

[2]. Về nội dung: Xét các nội dung kháng cáo của bị đơn. Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1]. *Đối với số tiền nợ mà nguyên đơn khởi kiện là 26.500.000 đồng*:

Bị đơn thừa nhận ngày 13/11/2010 âm lịch có chót nợ với nguyên đơn số tiền 28.500.000đ. Ngày 18/11/2011, ông O và bà L trả thêm 2.000.000đ (có lập văn bản). Nội dung này phù hợp với trình bày của nguyên đơn.

Ngoài ra, bị đơn cho rằng đã trả thêm cho bà C 6 lần với tổng số tiền 6.000.000đ vào các ngày 06/4/2019, 06/5/2019, 06/6/2019, 06/7/2019, 06/8/2019 và 01/02/2020. Giấy ghi 06 lần bị đơn trả nợ là do bị đơn cung cấp và chữ viết là của bị đơn, phía nguyên đơn không thừa nhận đã nhận tiền do phía bị đơn trả như nội dung liệt kê trong giấy. Xét thấy, bị đơn đưa ra tài liệu khẳng định đã trả thêm 6.000.000đ nhưng phía nguyên đơn không chấp nhận và phía bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh giấy trả nợ do bị đơn cung cấp là hợp pháp mà lại cho rằng do tin tưởng và tình cảm với nguyên đơn nên không yêu cầu ký nhận đã nhận tiền là không có căn cứ. Do đó, việc bị đơn cho rằng đã trả thêm cho bà C 6.000.000đ và chỉ còn nợ bà C 20.500.000đ là không có cơ sở.

[2.2] *Đối với số vàng còn nợ mà nguyên đơn khởi kiện là 2,5 chỉ vàng 9999*:

Bị đơn thừa nhận có nợ bà C 5,5 chỉ vàng 9999 như nội dung ghi tại giấy chót nợ ngày 13/11/2010 âm lịch nhưng cho rằng trả hết số vàng này cho nguyên đơn. Hội đồng xét xử thấy rằng:

Ngày 07/12/2010 âm lịch, ông O và bà L trả cho bà C 02 chỉ vàng 9999; ngày 01/5/2018, ông O và bà L trả thêm cho bà C 01 chỉ vàng 9999. Hai lần trả vàng này (tổng 03 chỉ vàng 9999) được hai bên lập thành văn bản và cùng thừa nhận.

Ngoài ra, bị đơn còn cho rằng có trả bà C 02 chỉ vàng tại Ba Bền nhưng không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh hoặc người làm chứng là đã trả 02 chỉ vàng tại Ba Bền và phía nguyên đơn không thừa nhận như phía bị đơn khai. Đối với 0,5 chỉ vàng bị đơn khai trả tại đám cưới con bà C, bà C thừa nhận nhưng 0,5 chỉ vàng này được trả năm 2009 là thời điểm đám cưới con bà C và được trừ vào số vàng 6 chỉ vay trước đó. Sau đó đến ngày 13/11/2010 âm lịch các bên chót nợ là 5,5 chỉ vàng 9999, đến 07/12/2010 trả 02 chỉ và ngày 01/5/2018 trả thêm 01 chỉ, còn nợ lại 2,5 chỉ vàng 9999.

Giấy nhận nợ ngày 01/5/2018 có dòng chữ “*Anh Oanh đã trả hết vàng cho O Chánh 5 chỉ 5 phân*” là chứng cứ do bị đơn xuất trình. Ông O và bà L thừa nhận dòng chữ được ghi thêm nói trên là chữ viết của bà L; còn bà C không thừa nhận nội dung này. Chữ “Hết” trong giấy trả 01 chỉ vàng ngày 01/5/2018 là do bà C viết nhưng đó là nội dung trả hết 01 chỉ chứ không phải trả hết số vàng còn lại. Do đó, không có cơ sở khẳng định bị đơn đã trả hết số vàng còn nợ cho bà C nên không chấp nhận nội dung kháng cáo này của bị đơn.

[3]. Từ những phân tích, đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử thấy quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thu thập, xác minh, đánh giá chứng cứ theo đúng trình tự quy định của pháp luật. Bản án sơ thẩm đã đánh giá một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ các tài liệu, chứng cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà C là có cơ sở. Do đó, cần chấp nhận ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị, bác kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại bản án sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 26/3/2021 của TAND huyện Triệu Phong đã nhận định bà C rút một phần yêu cầu khởi kiện: cụ thể là rút phần yêu cầu buộc ông O và bà L trả lại số tiền 9.900.000đ mà bà C đã trả cho bà Nguyễn Thị H thay ông O và bà L; rút yêu cầu về việc ông O và bà L buộc trả cho bà C 01 chỉ vàng. Tuy nhiên, phần quyết định của bản án không tuyên đình chỉ phần đương sự rút yêu cầu khởi kiện là thiếu sót. Do đó, bản án phúc thẩm cần khắc phục bổ sung thiếu sót này của Tòa án cấp sơ thẩm trong quyết định của bản án phúc thẩm.

[4]. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Hoàng Công O và bà Nguyễn Thị L; giữ nguyên bản án sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 26/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

2. Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, khoản 1, 2 Điều 466 Bộ luật dân sự 2015; khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Chổng Xẹc C: Buộc ông Hoàng Công O và bà Nguyễn Thị L phải trả cho bà C số tiền 39.500.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu

thêm khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

- Đình chỉ giải quyết phần yêu cầu khởi kiện của bà C đã rút không buộc ông Hoàng Công O và bà Nguyễn Thị L trả lại cho bà C số tiền 9.900.000đ và 01 chỉ vàng 9999.

3. Về án phí:

- Ông Hoàng Công O và bà Nguyễn Thị L phải chịu 1.975.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số AA/2014/0004785 ngày 21/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Ông O và bà L còn phải nộp 1.975.000 đồng.

- Bà C không phải chịu án phí sơ thẩm. Hoàn trả cho bà C số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.347.000 đồng theo Biên lai thu tiền số AA/2014/0004674 ngày 05/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- TAND huyện Triệu Phong;
- CCTHADS huyện Triệu Phong;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Việt Trung

